

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP GIỮA HỌC KÌ II - MÔN NGỮ VĂN 11

NĂM HỌC 2024 - 2025

Thời gian làm bài: 90 phút

A. PHẠM VI VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐÁNH GIÁ

I. Đọc hiểu (5,0 điểm)

- Ngữ liệu ngoài SGK, thuộc các thể loại: Truyện thơ Nôm, thơ chữ Hán của Nguyễn Du; Kí.

II. Viết (5,0 điểm)

- Viết bài văn (NLXH hoặc NLVH)

+ Nghị luận xã hội: Viết bài văn thuyết minh về sự vật, hiện tượng đời sống xã hội.

+ Nghị luận văn học: Viết bài văn nghị luận bàn về cốt truyện, nhân vật, thời gian, không gian, người kể chuyện, ngôi kể, biện pháp nghệ thuật, tâm trạng nhân vật... trong văn bản truyện thơ; Chi tiết, hình ảnh, tâm trạng nhân vật trữ tình trong thơ chữ Hán; Ghi chép và tưởng tượng trong kí.

III. Ma trận đề

Cấp độ tư duy Mạch nội dung	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Tổng cộng
I. Năng lực Đọc				
	- Nhận biết được câu chuyện, nhân vật, chi tiết, sự việc... trong văn bản. - Xác định được: thời gian, không gian diễn ra câu chuyện. - Xác định được những hình ảnh, chi tiết miêu tả nhân vật, sự việc	- Giải thích được ý nghĩa từ ngữ, hình ảnh, chi tiết trong câu thơ, câu văn được sử dụng trong văn bản. - Nêu được hiệu quả của biện pháp tu từ trong câu thơ, câu văn, đoạn thơ, đoạn văn.	Rút ra được bài học, thông điệp có ý nghĩa từ câu thơ, câu văn có trong văn bản.	
Số câu	2 câu	3 câu	1 câu	6 câu
Điểm	1,5	2,5	1	5
Tỉ lệ	15%	25%	10%	50%
II. Năng lực Viết				
Viết bài văn thuyết minh về hiện tượng đời sống hoặc viết bài văn nghị luận văn học	- Xác định được vấn đề đời sống cần thuyết minh; Triển khai được theo cấu trúc: nguyên nhân - kết quả - giải pháp. - Xác định đúng vấn đề cần bàn luận trong bài văn NLVH.	- Hiểu được hiện tượng đời sống đó là gì? có nguyên nhân từ đâu? - Nêu được hiện tượng đời sống đó có tác động tích cực hay tiêu cực tới đời sống con người? Đề xuất được việc cần làm để phát huy tác động tích cực, xóa bỏ tiêu cực. - Đề xuất được hệ	- Sử dụng linh hoạt các yếu tố tự sự, biểu cảm, nghị luận... vào bài văn thuyết minh; Lựa chọn, đưa ra dẫn chứng làm sáng tỏ vấn đề; Có những sáng tạo trong quá trình thuyết minh. - Phân tích, bàn luận để làm sáng rõ	

Cấp độ tư duy Mạch nội dung	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Tổng cộng
		thống ý phù hợp để làm rõ vấn đề nghị luận; Sắp xếp được hệ thống ý theo đặc điểm, bố cục của bài văn NLVH.	vẻ đẹp, sức hấp dẫn của nhân vật, tâm trạng nhân vật, người kể chuyện, hình ảnh, ngôn từ... trong văn bản; Thể hiện được sự sáng tạo trong quá trình viết bài văn nghị luận văn học.	
Số câu Số điểm Tỉ lệ	1,0 điểm 10%	2,5 điểm 25%	1,5 điểm 15%	1 câu 5,0 điểm 50%
Tổng	2,5 điểm 25%	5,0 điểm 50%	2,5 điểm 25%	10 điểm 100%

B. TRI THỨC NGŨ VĂN

I. Truyện thơ Nôm

1. Định nghĩa: Truyện thơ Nôm (hay truyện Nôm) là một thể loại văn học độc đáo của văn học Việt Nam, sáng tác dưới hình thức văn vần (lục bát hoặc song thất lục bát), có cốt truyện, phát triển mạnh vào cuối thế kỉ XVIII và thế kỉ XIX; dùng thơ tiếng Việt viết bằng chữ Nôm (thường là thơ lục bát) để kể chuyện (trần thuật), có khả năng phản ánh về hiện thực xã hội và con người với một phạm vi tương đối rộng.

2. Phân loại: Truyện thơ Nôm thường chia làm hai loại:

- **Truyện thơ Nôm bình dân** do các tác giả trong giới bình dân (thường là khuyết danh) sáng tác, chủ yếu lưu hành trong dân gian, nội dung phản ánh cuộc sống và khát vọng của người dân tầng lớp dưới, ngôn ngữ giản dị gần với lời ăn tiếng nói hằng ngày của nhân dân. Ví dụ: Thạch Sanh, Tống Trân Cúc Hoa, Phạm Tải Ngọc Hoa,...

- **Truyện thơ Nôm bác học** do các tác giả là trí thức Nho học (thường có tên tuổi, lai lịch rõ ràng) sáng tác, lưu hành rộng rãi nhưng chủ yếu vẫn trong giới trí thức tinh hoa, có nội dung phản ánh số phận và nhu cầu của giới trí thức, có chất lượng nghệ thuật cao. Ví dụ: Truyện Kiều (Nguyễn Du), Mai đình mộng ký (Nguyễn Huy Hổ), Sơ kính tân trang (Phạm Thái).

3. Cốt truyện

- Cốt truyện trong truyện thơ Nôm: Truyện thơ Nôm có thể sử dụng cốt truyện dân gian, cốt truyện trong văn học viết Trung Quốc hoặc cốt truyện lấy từ chính cuộc đời tác giả và thực tiễn đời sống. Cốt truyện trong truyện thơ Nôm thường được chia làm hai nhóm, thể hiện qua các mô hình sau:

***Mô hình Gặp gỡ (Hội ngộ) → Biến cố (Lưu lạc) → Đoàn tụ (Đoàn viên)**

Ví dụ: Phạm Công Cúc Hoa, Phạm Tải Ngọc Hoa, Truyện Kiều,...

***Mô hình Nhân - Quả**

Ví dụ: Thạch Sanh, Quan Âm Thị Kính,...

4. Nhân vật

- Nhân vật trong truyện thơ Nôm thường được chia thành hai tuyến rõ ràng: nhân vật chính diện (đại diện cho cái tốt, cái đẹp, cái tiến bộ) và nhân vật phản diện (đại diện cho cái xấu, cái ác, cái bảo thủ).
- Nhân vật trong truyện thơ Nôm thường được xây dựng theo khuôn mẫu như: chàng trai tài giỏi (tài tử), chung tình, hiếu học, trải qua nhiều khó khăn về sau thành đạt; cô gái xinh đẹp (giai nhân), nét na, đảm đang, hiếu thảo, luôn sắt son chung thủy,...

5. Ngôn ngữ

- Truyện thơ Nôm được viết bằng chữ Nôm, có sự kết hợp giữa tự sự với trữ tình.
- Truyện thơ Nôm bình dân có ngôn ngữ gần với lời ăn tiếng nói hằng ngày, còn truyện thơ Nôm bác học sử dụng nhiều biện pháp tu từ và nhiều điển tích, điển cố.
- Có nhiều tác phẩm đạt tới trình độ điêu luyện.

II. Kí

1. Khái niệm

- Là tên gọi một nhóm các thể/tiểu loại tác phẩm văn xuôi phi hư cấu có khả năng dung hợp các phương thức tự sự, miêu tả, biểu cảm, nghị luận, thông tin,... nhằm tái hiện những trạng thái đời sống đang được xã hội quan tâm và bộc lộ trực tiếp những cảm nghĩ của tác giả.

- Phân loại: Tùy vào mục đích viết, sự bộc lộ cái tôi tác giả và cách thức tổ chức các phương tiện biểu đạt mà tác phẩm kí được gọi là tùy bút, tản văn, phóng sự hay kí sự, truyện kí, hồi kí, nhật kí, du kí,...

+ **Tản văn:** là một dạng văn xuôi gần với tùy bút; thường kết hợp tự sự, trữ tình, nghị luận, miêu tả thiên nhiên, khắc họa nhân vật... nhằm thể hiện những rung cảm thẩm mĩ và quan sát tinh tế của tác giả về đối tượng đa dạng trong cuộc sống. Cái “tôi” được bộc lộ nhưng được tiết chế hơn tùy bút.

+ **Tùy bút:** là tiểu loại thuộc loại hình kí; thường tập trung thể hiện cái “tôi” của tác giả, luôn có sự kết hợp giữa tự sự và trữ tình. Ở tùy bút, chi tiết, sự kiện chỉ là cái cớ, là tiền đề để bộc lộ cảm xúc, suy tư, nhận thức, đánh giá về con người. Ngôn ngữ của tùy bút giàu chất thơ (có chất trữ tình, giàu nhạc điệu, giàu sức gợi,...).

+ **Truyện kí:** là một dạng truyện kể về người thật, việc thật. Tôn trọng sự thật đời sống, đảm bảo tính xác thực của toàn bộ sự việc được kể lại đòi hỏi quan trọng hàng đầu đối với sáng tác thuộc thể loại này. Vì vậy truyện kí được xếp vào thể loại văn học phi hư cấu.

2. Yếu tố kết hợp giữa trữ tình và tự sự trong tùy bút và tản văn

- **Yếu tố tự sự** trong tùy bút, tản văn là yếu tố kể chuyện, thể hiện qua việc ghi chép, thuật lại các sự việc, câu chuyện, chuỗi tình tiết liên quan tới hành vi, diễn biến tâm trạng, tình cảm của nhân vật hay lịch sử, phong tục được đề cập trong tác phẩm.
- **Yếu tố trữ tình** trong tùy bút, tản văn là yếu tố thể hiện trực tiếp tình cảm, cảm xúc của cái tôi tác giả trong tùy bút hay của người kể chuyện, quan sát, miêu tả trong tản văn.

3. Sự kết hợp giữa yếu tố hư cấu và phi hư cấu trong truyện kí

- **Hư cấu:** Chi tiết, tâm lí nhân vật.
- **Phi hư cấu:** Tính xác thực về con người và sự kiện.

=> Khiến câu chuyện vừa chân thực, vừa khách quan vừa sinh động theo cách nhìn độc đáo của tác giả.

4. Biện pháp tu từ lặp cấu trúc và biện pháp tu từ đối

- **Lặp cấu trúc:** là biện pháp tu từ sử dụng những cụm từ hoặc câu có cùng kiểu cấu trúc nhằm nhấn mạnh nội dung cần biểu đạt, tạo nhịp điệu và tăng tính nhạc cho lời văn.
- **Đối:** là biện pháp tu từ sử dụng những từ ngữ hoặc câu sóng đôi với nhau nhằm nhấn mạnh sự tương đồng hoặc tương phản giữa các nội dung cần biểu đạt, tạo nhịp điệu và tăng vẻ đẹp cân xứng cho lời văn.

C. CÁCH ĐỌC HIỂU VÀ LÀM BÀI VĂN NGHỊ LUẬN XÃ HỘI

I. Đọc hiểu văn bản

1. Truyện thơ Nôm

- Xác định được đề tài, câu chuyện, chi tiết tiêu biểu, nhân vật trong truyện thơ Nôm.
- Xác định được người kể chuyện, ngôn ngữ độc thoại, đối thoại, độc thoại nội tâm và các biện pháp nghệ thuật trong truyện thơ Nôm.
- Xác định được một số đặc điểm của ngôn ngữ văn học trong truyện thơ Nôm.
- Tóm tắt được cốt truyện của đoạn trích/ tác phẩm.
- Phân tích được đặc điểm, vai trò của cốt truyện, nhân vật, chi tiết trong truyện thơ Nôm.
- Phân tích, lí giải được ý nghĩa của ngôn ngữ, bút pháp nghệ thuật trong truyện thơ Nôm.
- Nêu được chủ đề (chủ đề chính và chủ đề phụ trong văn bản có nhiều chủ đề), tư tưởng, thông điệp của truyện thơ dân gian/ truyện thơ Nôm.
- Phân tích và lí giải được thái độ và tư tưởng của tác giả trong truyện thơ Nôm.
- Phân tích được một số đặc điểm của ngôn ngữ văn học trong truyện thơ Nôm.
- Phát hiện và lí giải được các giá trị nhân văn, triết lí nhân sinh từ truyện thơ Nôm.
- Nêu được ý nghĩa hay tác động của văn bản đối với quan niệm, cách nhìn của cá nhân đối với văn học và cuộc sống.
- Thể hiện thái độ đồng tình hoặc không đồng tình với các vấn đề đặt ra trong truyện thơ Nôm.
- Vận dụng kinh nghiệm đọc, trải nghiệm về cuộc sống, hiểu biết về lịch sử văn học để nhận xét, đánh giá ý nghĩa, giá trị của truyện thơ Nôm.

2. Kí

- Xác định được đề tài, cái tôi trữ tình, kết cấu của văn bản; các chi tiết tiêu biểu.
- Xác định được các yếu tố tự sự và trữ tình; các yếu tố hư cấu và phi hư cấu trong văn bản.
- Phân tích, lí giải được ý nghĩa, tác dụng của các chi tiết tiêu biểu, đề tài, cái tôi trữ tình, giọng điệu và mối quan hệ giữa các yếu tố này trong văn bản.
- Phân tích được sự kết hợp giữa cốt tự sự và chất trữ tình; giữa hư cấu và phi hư cấu trong văn bản.
- Phân tích được chủ đề, tư tưởng, thông điệp của văn bản.
- Phân tích, lí giải được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua văn bản; phát hiện và lí giải được các giá trị văn hóa, triết lí nhân sinh của văn bản.
- Lí giải được tính đa nghĩa của ngôn ngữ nghệ thuật trong văn bản.
- Nêu được ý nghĩa hay tác động của văn bản tới quan niệm của bản thân về cuộc sống hoặc văn học.
- Thể hiện thái độ đồng tình hoặc không đồng tình với các vấn đề đặt ra trong văn bản.
- Đánh giá được ý nghĩa hay tác động của văn bản đối với quan niệm của bản thân về văn học và cuộc sống. Đặt tác phẩm trong bối cảnh sáng tác và bối cảnh hiện tại để đánh giá ý nghĩa,

giá trị của tác phẩm.

II. Viết bài văn nghị luận xã hội

Thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong đời sống xã hội

- **Mở bài:** Giới thiệu sự vật, hiện tượng cần thuyết minh; nêu sự tồn tại của sự vật, hiện tượng trong đời sống xã hội.

- **Thân bài:** Nêu thực chất của sự vật, hiện tượng được thuyết minh; trình bày các thông tin theo trình tự Nguyên nhân - Hậu quả - Giải pháp.

- **Kết bài:** Nêu ý nghĩa của việc nhận thức đúng về sự vật, hiện tượng được thuyết minh.

D. ĐỀ LUYỆN TẬP

*ĐỀ SỐ 1:

I. PHẦN ĐỌC HIỂU (5,0 điểm)

Đọc đoạn trích sau:

*Người lên ngựa, kẻ chia bào,
Rừng phong, thu đã nhuộm màu quan san.
Dặm hồng, bụi cuốn chinh an,
Trông người đã khuất mấy ngàn dâu xanh.
Người về chiếc bóng năm canh,
Kẻ đi muôn dặm, một mình xa xôi.
Vàng trăng ai xẻ làm đôi,
Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường.*

(*Thúc Sinh từ biệt Thúy Kiều*, trích *Truyện Kiều*, Nguyễn Du, NXB Văn hóa thông tin, 2002, tr. 142-143)

Chú thích: *chia bào*: Rời vật áo; *màu quan san*: Màu đỏ, ngụ ý chỉ sự xa xôi cách trở; *chinh an*: Việc đi đường xa; *gối chiếc*: Gối đơn - ngụ ý chỉ sự cô đơn; *dặm trường*: Đường xa.

Trả lời các câu hỏi:

Câu 1. Đoạn trích kể về sự việc gì?

Câu 2. Nhân vật được nói đến trong đoạn trích là những ai?

Câu 3. Không gian, thời gian của cuộc chia ly được miêu tả qua những hình ảnh nào? những hình ảnh đó có ý nghĩa gì?

Câu 4. Nêu hiệu quả của phép đối trong việc thể hiện tâm trạng của các nhân vật trong cuộc chia ly:

*“Người lên ngựa, kẻ chia bào,
Rừng phong, thu đã nhuộm màu quan san.”*

Câu 5. Hai câu thơ:

*“Vàng trăng ai xẻ làm đôi
Nửa in gối chiếc nửa soi dặm trường”.*

gợi nhớ đến hai câu ca dao nào nói về sự chia ly của đôi lứa? Nếu em ở trong tình huống đó, em sẽ mong ước điều gì cho tương lai?

Câu 6. Viết đoạn văn ngắn (khoảng 7-10 dòng) nêu cảm nhận về nghệ thuật miêu tả tâm trạng nhân vật của Nguyễn Du qua 4 câu thơ sau:

“Người lên ngựa, kẻ chia bào,
Rừng phong, thu đã nhuốm màu quan san.
Dặm hồng, bụi cuốn chinh an,
Trông người đã khuất mấy ngàn dâu xanh”.

II. PHẦN VIẾT (5,0 điểm)

Viết bài văn thuyết minh (khoảng 600 chữ) về hiện tượng *ngưỡng mộ thần tượng* của học sinh hiện nay.

----- Hết -----

* HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ MINH HOA SỐ 1:

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I. ĐỌC HIỂU			5,0
	1	Hướng dẫn chấm: Thúc Sinh từ biệt Thúy Kiều (Thúc Sinh về gặp vợ cả là Hoạn Thư) - Trả lời đúng đáp án được: 0,75 điểm - Học sinh trả lời sai: 0,0 điểm	0,75
	2	Kẻ đi (Thúc Sinh) và người về (Thúy Kiều) Hướng dẫn chấm: - Học sinh trả lời đúng đáp án: 0,75 điểm - Học sinh trả lời sai: 0,0 điểm	0,75
	3	Không gian: <i>Rừng phong, ngàn dâu</i> ; thời gian: <i>thu, dặm hồng bụi cuốn</i> Không gian chia ly: rộng lớn, mênh mông; thời gian chia ly: ngắn ngủi, gấp gáp. Hướng dẫn chấm: - Học sinh trả lời đúng mỗi ý: 0,25 điểm - Học sinh trả lời không thuyết phục hoặc không trả lời: 0,0 điểm. (Học sinh có câu trả lời với cách diễn đạt tương đương được điểm tối đa khi đúng ý)	0,25 0,25
	4	- Phép đối trong câu thơ: Người lên ngựa >< kẻ chia bào - Tác dụng: + Tạo nhịp điệu cho câu thơ + Diễn tả cảnh chia ly cách trở của người đi (Thúc Sinh) và kẻ ở (Thúy Kiều) + Nhấn mạnh nỗi buồn thương, lưu luyến của kẻ ở và người đi. Hướng dẫn chấm: - Học sinh trả lời đúng 02 ý: 1,0 điểm	0,5 0,5

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
		- Học sinh trả lời đúng 01 ý: 0,5 điểm - Học sinh trả lời không thuyết phục hoặc không trả lời: 0,0 điểm. (Học sinh có câu trả lời với cách diễn đạt tương đương được điểm tối đa khi đúng ý)	
	5	- Liên tưởng đến 2 câu ca dao: “Vàng trắng ai xẻ làm đôi Đường trần ai vẽ ngược xuôi hời chàng”. - Tùy học sinh bày tỏ ý kiến, thể hiện mong ước của mình trong tương lai. Ví dụ: sớm đoàn tụ, thời gian chia ly không quá dài, dù xa nhau nhưng vẫn giữ tình yêu chung thủy, bền chặt... Hướng dẫn chấm: - Học sinh trình bày rõ như đáp án, mỗi ý được: 0,5 điểm. - Học sinh liên hệ chung chung, thiếu rõ ràng: 0,25 điểm. - Học sinh trả lời không thuyết phục hoặc không trả lời: 0,0 điểm.	0,5 0,5
	6	- Xác định được yêu cầu về hình thức, dung lượng của đoạn văn (Tâm trạng chia tay giữa Thúy Kiều và Thúc Sinh) - Sau đây là một số gợi ý: + Hình ảnh con người: <i>Người lên ngựa</i> (Thúc Sinh), <i>kẻ chia bào</i> (Thúy Kiều) + Không gian chia tay: <i>Rừng phong, ngàn dâu</i>, rừng phong bát ngát rộng lớn, ngàn dâu mênh mông vô tận, tâm trạng con người ẩn dấu dưới sự vật kia. + Thời gian chia tay: Mùa <i>thu</i>: buồn bã, <i>dặm hồng bụi cuốn</i>: gấp gáp, lo lắng. Thời gian ít ỏi, eo hẹp, ngăn ngòi gợi tâm trạng kẻ ở, người đi phấp phồng, lo âu, sầu muộn. + Nhịp điệu câu thơ thứ 3 “<i>Dặm hồng bụi cuốn chinh an</i>” hồi thúc, gieo vào lòng người đọc sự hụt hẫng, trống vắng của kẻ ở, người đi. + Nghệ thuật đối trong câu thơ, đối giữa thời gian và không gian... tâm trạng ngổn ngang trăm mối tơ vò trong lòng người đưa tiễn. => Cuộc chia ly giữa Thúy Kiều và Thúc Sinh vừa đẹp, vừa buồn, vừa tĩnh lặng trong cái vô tận vô cùng, vừa xáo động trong tâm thức lo âu, vừa nhẹ nhàng thoáng thoáng, vừa cô đơn.	0,25 0,75
II. VIẾT			5,0
	1	Hãy viết bài thuyết minh (khoảng 400 chữ) về hiện tượng <i>ngượng mộ thần tượng</i> của học sinh hiện nay.	
		a. Xác định được yêu cầu của kiểu bài Xác định được yêu cầu của kiểu bài: thuyết minh	0,25
		b. Xác định đúng vấn đề thuyết minh: <i>ngượng mộ thần tượng</i> của học sinh hiện nay.	0,5
		c. Xây dựng được hệ thống ý phù hợp để thuyết minh - Xác định được các ý chính của bài văn thuyết minh	2,0

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
		- Sắp xếp được các ý hợp lý theo bố cục ba phần của bài văn thuyết minh: * Giới thiệu vấn đề cần thuyết minh: <i>ngưỡng mộ thần tượng</i> của học sinh hiện nay * Triển khai nội dung thuyết minh: - Giải thích: <i>ngưỡng mộ thần tượng</i> là sự tôn kính và mến phục sâu sắc đối với những người được xem là hình mẫu hoặc có quyền năng đặc biệt, có sức cuốn hút đối với cá nhân hoặc cộng đồng. - Thực trạng vấn đề <i>ngưỡng mộ thần tượng</i> của học sinh: + Biểu hiện việc ngưỡng mộ thần tượng của các bạn trẻ trong học tập, đời sống và các mối quan hệ xã hội. + Tác động của việc <i>ngưỡng mộ thần tượng</i> đến suy nghĩ và hành động của học sinh - Nguyên nhân của hiện tượng <i>ngưỡng mộ thần tượng</i> - Giải pháp: cần làm gì để hiện tượng <i>ngưỡng mộ thần tượng</i> ở học sinh trở nên lành mạnh, tích cực, tốt đẹp. * Ý nghĩa của việc nhận thức đúng về hiện tượng <i>ngưỡng mộ thần tượng</i> của các bạn trẻ hiện nay.	
		d. Viết bài thuyết minh đảm bảo các yêu cầu sau: - Triển khai bài thuyết minh rõ ràng, khoa học - Trật tự các ý logic, hợp lý - Lý lẽ, dẫn chứng có tính thuyết phục cao - Kết hợp các yếu tố miêu tả, tự sự, nghị luận trong văn bản thuyết minh Lưu ý: Học sinh có thể trình bày quan điểm riêng trong quá trình thuyết minh nhưng phải phù hợp với chuẩn mực đạo đức và pháp luật.	1,5
		đ. Diễn đạt Đảm bảo các quy tắc về chuẩn chính tả, dùng từ, ngữ pháp, ngữ nghĩa tiếng Việt, liên kết văn bản.	0,25
		e. Sáng tạo Thể hiện suy nghĩ sâu sắc về vấn đề nghị luận; có cách diễn đạt mới mẻ.	0,5
Tổng điểm			10,0

----- Hết -----

ĐỀ SỐ 2:*I. ĐỌC HIỂU (5,0 điểm)****Đọc văn bản sau:**

“Cửa ngoài vội rủ rèm the,
 Xăm xăm băng lối vườn khuya một mình.
 Nhật thừa gương¹ giọt đầu cành,
 Ngọn đèn trông lọt trướng huỳnh² hắt hiu.
 Sinh³ vừa tựa án thiu thiu,
 Dở chiều như tỉnh, dở chiều như mê.
 Tiếng sen⁴ sẽ động giấc hòe⁵,
 Bóng trăng đã xé hoa lê lại gần⁶.
 Bâng khuâng đỉnh Giáp non thần⁷,
 Còn ngờ giấc mộng đêm xuân mơ màng.
 Nàng rằng: “Khoảng vắng đêm trường,
 Vì hoa nên phải trở đường⁸ tìm hoa.
 Bây giờ rõ mặt đôi ta,
 Biết đâu rồi nữa chẳng là chiêm bao?”.
 Vội vàng làm lễ rước vào,
 Đài sen⁹ nói sấp, lò đào¹⁰ thêm hương.
 Tiên thê¹¹ cùng thảo một chương,
 Tóc mây một món, dao vàng chia đôi.
 Vòng trăng vằng vặc giữa trời,
 Đinh ninh hai miệng một lời song song.
 Tóc tơ¹² căn vặn tác lòng,
 Trăm năm tạc một chữ đồng¹³ đến xương”.
 (Nguyễn Du, “Truyện Kiều”, NXB Đồng Nai, 1996)

Chú thích:

- (1) Gương: mặt trăng; ở đây chỉ ánh trăng chiếu qua kẽ lá tạo thành những khoảng sáng, chỗ dày (nhật), chỗ thưa.
- (2) Trướng huỳnh: bức màn che buồng học của Kim Trọng.
- (3) Sinh: cách nói tắt chỉ anh học trò Kim Trọng, cũng tương đương như chàng.
- (4) Tiếng sen: tiếng bước chân người con gái, do điển tích gót sen mà ra. Xưa một người có vợ đẹp, lấy vàng đúc những đóa hoa sen lót xuống nền nhà cho vợ bước lên rồi nói: “Từng bước nở hoa sen”.
- (5) Giấc hòe: điển tích giấc mơ góc hòe. Ở đây chỉ giấc ngủ của Kim Trọng.
- (6) Lảy ý câu thơ cổ: “Nguyệt di hoa ảnh, ngọc nhân lai”, nghĩa là trăng dời bóng hoa, người ngọc đến. Ở đây chỉ việc Thúy Kiều đến.
- (7) Đỉnh Giáp non thần: Tích vua Sở nằm mộng thấy thần nữ ở núi Vu Giáp, gọi đó là núi thần. Ở đây chỉ giấc mơ gặp người đẹp.
- (8) Trở đường: mở ra con đường để đi.
- (9) Đài sen: đài cấm có hình hoa sen.

(10) Lò đào: lò hương có hình quả đào.

(11) Tiên thẻ: tờ giấy ghi lời thẻ.

(12) Tóc tơ: chỉ những điều chi li, tỉ mỉ.

(13) Chữ đồng: chữ đồng tâm, đồng lòng.

Trả lời các câu hỏi/yêu cầu dưới đây:

Câu 1. Nhân vật chính trong đoạn trích trên là ai?

Câu 2. Dấu hiệu nào trong văn bản cho thấy đây là truyện thơ Nôm bác học?

Câu 3. Tìm những từ ngữ chỉ hành động của Thúy Kiều trong bốn câu đầu? Nhận xét về hành động đó?

Câu 4. Không gian, thời gian của cảnh thề nguyện được miêu tả như thế nào?

Câu 5. Nêu cảm nhận về tâm trạng của nhân vật Thúy Kiều qua 4 câu thơ sau:

“Nàng rằng: “Khoảng vắng đêm trường,

Vì hoa nên phải trở đường tìm hoa.

Bây giờ rõ mặt đôi ta,

Biết đâu rồi nữa chẳng là chiêm bao?”.

Câu 6. Từ nội dung phần đọc hiểu, anh/chị hãy viết một đoạn văn (7-10 dòng) trình bày quan điểm của mình về sự chủ động trong tình yêu đôi lứa.

II. PHẦN VIẾT (5,0 điểm)

Anh/chị hãy viết một bài văn thuyết minh (khoảng 600 chữ) về hiện tượng sống ảo của giới trẻ hiện nay.

----- Hết -----

***ĐỀ SỐ 3:**

I. ĐỌC HIỂU (5,0 điểm)

Đọc đoạn trích:

Khi tỉnh rượu lúc tàn canh,
Giật mình, mình lại thương mình xót xa.
Khi sao phong gấm rủ là,
Giờ sao tan tác như hoa giữa đường.
Mặt sao dày gió dạn sương
Thân sao bướm chán ong chường bấy thân!
Mặc người mưa Sở mây Tần,
Những mình nào biết có xuân là gì.
Đòi phen gió tựa hoa kề,
Nửa rèm tuyết ngậm bốn bề trăng thâu.
Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu,
Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ?

*Đòi phen nét vẽ câu thơ,
Cung cầm trong nguyệt nước cò dưới hoa.
Vui là vui gương kéo là,
Ai tri âm đó mặn mà với ai?*

(Trích *Truyện Kiều*, Nguyễn Du, NXB Văn học, 2018)

Vị trí đoạn trích: Khi Mã Giám Sinh đưa Kiều đến nhà chứa của Tú Bà, Kiều đã quyết liệt chống lại âm mưu biến nàng thành kĩ nữ, nhưng cuối cùng nàng đã rơi vào bẫy của Tú Bà và buộc phải ra tiếp khách. Đoạn trích trên diễn tả tình cảnh trở trêu mà Kiều đã gặp phải và nỗi niềm thương thân xót phận của Kiều.

Thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1. Nêu ý chính của đoạn trích trên?

Câu 2. Xác định đặc điểm của lời nhân vật trong đoạn trích?

Câu 3. Chỉ ra và nêu hiệu quả của biện pháp tu từ lặp cấu trúc được sử dụng trong những câu thơ sau:

*Khi sao phong gấm rủ là,
Giờ sao tan tác như hoa giữa đường.
Mặt sao dày gió dạn sương*

Thân sao bướm chán ong chường bấy thân!

Câu 4. Vẽ đẹp tâm hồn của nhân vật Thúy Kiều hiện lên qua đoạn trích như thế nào?

Câu 5. Nêu cách hiểu về hai câu thơ sau:

*“Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu,
Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ?”*

Câu 6. Nhận xét về tình cảm của Nguyễn Du đối với nhân vật Thúy Kiều qua đoạn trích.

II. PHẦN VIẾT (6,0 điểm)

Anh/chị hãy viết một bài văn thuyết minh (khoảng 400 chữ) về hiện tượng, trào lưu “flex” trên mạng xã hội hiện nay.

(Ghi chú: trào lưu “flex”: phô trương, khoe khoang quá mức, gây khó chịu)

----- Hết -----

ĐỀ SỐ 4:*I. ĐỌC HIỂU (5,0 điểm)****Đọc văn bản sau:****SỞ KIẾN HÀNH**

- Nguyễn Du -

(Phiên âm chữ Hán)

Hữu phụ huê tam nhi
 Tương tương toạ đạo bàng
 Tiểu giả tại hoài trung
 Đại giả trì trúc khuông
 Khuông trung hà sở thịnh
 Lê hoặc tạp tì khang
 Nhật án bất đắc thực
 Y quần hà khuông nhương
 Kiến nhân bất ngưỡng thị
 Lệ lưu khâm lang lang
 Quần nhi thả hỉ tiểu
 Bất tri mẫu tâm thương
 Mẫu tâm thương như hà
 Tuế cơ lưu dị hương
 Dị hương sảo phong thực
 Mễ giá bất thậm ngang
 Bất tích khí hương thổ
 Cầu đồ cứu sinh phương
 Nhất nhân kiệt dung lực
 Bất sung tứ khẩu lương
 Duyên nhai nhật khát thực
 Thử kế an khả trường
 Nhân hạ uỷ câu hác
 Huyết nhục tự sài lang
 Mẫu tử bất túc tuất
 Phủ nhi tăng đoạn trường
 Kỳ thống tại tâm đầu
 Thiên nhật giai vị hoàng
 Âm phong phiêu nhiên chí
 Hành nhân diệc thê hoàng.
 Tạc tiêu Tây Hà dịch
 Cung cụ hà trường hoàng
 Lộ cân tạp ngư xí
 Mãn trác trần trư dương
 Trưởng quan bất hạ trợ
 Tiểu môn chỉ lược thường
 Bất khí vô cố tích

NHỮNG ĐIỀU TRÔNG THẤY

- Nguyễn Du -

(Dịch thơ)

Có người đàn bà dắt ba đứa con
 Cùng nhau ngồi bên đường
 Đứa nhỏ trong bụng mẹ
 Đứa lớn cầm giỏ tre
 Trong giỏ đựng gì lắm thế?
 Rau lê, hoặc lẫn cám
 Qua trưa rồi chưa được ăn
 Áo quần sao mà rách rưới quá
 Thấy người không ngẩng nhìn
 Nước mắt chảy ròng ròng trên áo
 Lũ con vẫn vui cười
 Không biết lòng mẹ đau
 Lòng mẹ đau ra sao?
 Năm đói lưu lạc đến làng khác
 Làng khác mùa màng tốt hơn
 Giá gạo không cao quá
 Không hối tiếc đã bỏ làng đi
 Miễn sao tìm được phương tiện sống
 Một người làm hết sức
 Không đủ nuôi bốn miệng ăn
 Dọc đường mỗi ngày đi ăn mày
 Cách ấy làm sao kéo dài mãi được
 Thấy trước mắt cái lúc bỏ xác bên ngòi rãnh
 Máu thịt nuôi lang sói
 Mẹ chết không thương tiếc
 Vỗ về con càng thêm đứt ruột
 Trong lòng đau xót lạ thường
 Mặt trời vì thế phải vàng úa
 Gió lạnh bỗng ào tới
 Người đi đường cũng đau đớn làm sao
 Hành nhân diệc thê hoàng.
 Đêm qua ở trạm Tây Hà
 Tiệc tùng cung phụng khoa trương quá mức
 Gân hươu cùng vây cá
 Đầy bàn thịt heo, thịt dê
 Quan lớn không thèm đụng đũa
 Đám theo hầu chỉ nếm qua

Lân cầu yếm cao lương
Bất tri quan đạo thượng
Hữu thử cùng nhi nương
Thùy nhân tả thử đồ
Trì dĩ phụng quân vương

Vút bỏ không luyến tiếc
Chớ hàng xóm cũng ngán món ăn ngon Không biết
trên đường cái
Có mẹ con đói khổ nhà này
Ai người vẽ bức tranh đó Đem dâng lên
nhà vua

(<https://bom.sp/80wAM4>)

* Bài thơ “Sở kiến hành” được rút từ “Bách hành tạp lục” gồm 132 bài thơ chữ Hán, được Nguyễn Du sáng tác trong khoảng thời gian đi sứ sang Trung Quốc. Tập thơ được xem như là một tập bút ký ghi cảm tưởng dọc đường. Trong bài thơ “Sở kiến hành”, nhà thơ ghi lại nhiều chi tiết hiện thực cụ thể và nói lên cảm xúc ý nghĩ của mình trước những điều trông thấy nơi đất khách quê người xa lạ.

Trả lời câu hỏi:

Câu 1. Nhân vật trữ tình chính của văn bản là ai?

Câu 2. Tình cảnh bốn mẹ con được miêu tả như thế nào?

Câu 3. Tìm những từ ngữ, hình ảnh miêu tả tâm cảnh. Hình ảnh đó nói lên điều gì về cuộc sống của tầng lớp quý tộc?

Câu 4. Xác định những câu/ đoạn thơ chứa nghệ thuật đối lập và phân tích hiệu quả nghệ thuật?

Câu 5. Viết đoạn văn nghị luận ngắn (khoảng 7-10 dòng) nêu cảm nhận về tâm lòng của tác giả Nguyễn Du qua văn bản trên.

Câu 6. Qua văn bản trên, anh/chị ấn tượng với dòng thơ/ hình ảnh thơ nào nhất? Vì sao?

II. PHẦN VIẾT (5,0 điểm)

Anh/chị hãy viết một bài văn thuyết minh (khoảng 600 chữ) về hiện tượng bạo lực học đường hiện nay.

----- Hết -----

***ĐỀ SỐ 5:**

I. ĐỌC HIỂU (5,0 điểm)

Đọc đoạn trích:

“Tại một công trường làm đường Tây Bắc, 1966.

Tôi nhìn ra cái tàu lặn nghiêng đá mặt đường mới, nhìn ra những kíp thợ xây dựng mở đường, nhìn ra một tổ ong của anh chị em làm đường vừa mang được ong chúa về. Cửa sổ buồng tôi viết, lúc nào cũng nhận nhịp cánh tay người và những cánh ong quen dần với tổ mới. Ong bay trên trang sổ tay tôi. Ong tua tròn trên trang giấy chữ nhật trắng, như là tàu bay đảo nhiều vòng chờ lệnh hạ cánh xuống. Buồng bên có người bị ong đốt. Bởi vì người đó hoảng hốt vừa giết ong một cách không cần thiết, và người thấy mùi máu, bọn ong cùng tổ liền xông tới đốt. Rồi ong cũng lặn ra chết, linh hồn xuất theo luôn với nọc đốt. Con ong bé cũng như con voi to, vốn tính lành nhưng khiêu khích chúng thì chúng đánh lại ngay, dẫu rằng có phải lấy bốn mạng¹ ra mà trả lời. Anh cán bộ địa chất liền cho tôi mượn một sổ tạp chí khoa học có mấy trang vẽ nuôi ong. Giờ tôi mới biết rằng đó là một thế giới đầy sinh thú². Đời sống con ong để lại cho người đọc nó một bài học về kiên nhẫn, về cần lao, về tích

lũy, chế tạo và sáng tạo. Người ta đã đánh dấu con ong, theo dõi nó, và thấy rằng cái giọt mật làm ra đó, là kết quả của 2.700.000 chuyến (bay) đi, đi từ tổ nó đến khắp các nơi có hoa quanh vùng. Và trong một nửa lít mật ong đóng chai, phân chất ra được 5 vạn thứ hoa. Tính ra thành bước chân người thì tổng cộng đường bay của con ong đó là 8.000.000 cây số. Giữa rừng Tây Bắc đầy hoa, đầy bướm, đầy ong, cái tôi thấy say say trong chính mình là dầu không được một chuyến đi bằng một đời ong, mình cũng là một con sinh vật đang nung một thứ mật gì. Sự tích lũy ở mình cũng ngày ngày có giọt ra mà phần nào đem thom thảo vào sự sống. Đối hoa xuân lắng ong mật mà thêm ngấm tới đàn bướm tốt mã chấp chới bay, lộng lẫy những sắc phấn của sáo ngừ ồn ào. Bướm phù phiếm cũng bay vào hoa, nhưng cặp cánh hào nhoáng cũng chẳng để lại gì. Từ ngày có lịch sử tiến hóa của loài người, chưa ai dám nói đến mật bướm.”

(Trích *Tờ hoa*³, Tuyển tập Nguyễn Tuân⁴ (tập 2) Nxb Văn học, 1998, trang 5,6)

Thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1. Đối tượng chủ yếu nhân vật “tôi” đề cập đến đoạn trích trên là gì?

Câu 2. Xác định ngôi kể trong đoạn trích trên?

Câu 3. Xác định và phân tích tác dụng của biện pháp tu từ được sử dụng trong câu văn sau: *Giữa rừng Tây Bắc đầy hoa, đầy bướm, đầy ong, cái tôi thấy say say trong chính mình là dầu không được một chuyến đi bằng một đời ong, mình cũng là một con sinh vật đang nung một thứ mật gì.*

Câu 4. Qua mạch liên tưởng về loài ong, theo anh/chị, tác giả đã phát hiện những vẻ đẹp nào của cuộc sống?

Câu 5. Anh/Chị có đồng tình với quan niệm: “*Sự tích lũy ở mình cũng ngày ngày có giọt ra mà phần nào đem thom thảo vào sự sống*” trong đoạn trích hay không? Vì sao?

Câu 6. Viết đoạn văn nghị luận ngắn (khoảng 10 dòng) phân tích tác dụng của sự kết hợp các yếu tố tự sự và trữ tình trong đoạn trích trên.

II. PHẦN VIẾT (5,0 điểm)

Anh/chị hãy viết một bài văn thuyết minh (khoảng 600 chữ) về hiện tượng nghiện mạng xã hội facebook.

¹ *Bổn mạng*: tính mạng của bản thân.

² *Sinh thú*: thú vui trong cuộc sống.

³ *Tờ hoa*: Tùy bút “Tờ hoa” được sáng tác trong những năm cả nước có chiến tranh đang trên báo Văn nghệ, số 143, Tết Bính Ngọ 1966.

⁴ *Nguyễn Tuân*: Nguyễn Tuân là một nhà nghệ sĩ lớn của dân tộc Việt Nam. Ông được biết đến là một cây bút tài hoa, uyên bác, suốt đời say mê tìm kiếm vẻ đẹp của cuộc sống. Nguyễn Tuân có sở trường về thể loại tùy bút.

